

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2023 (CKG)

CTCP Tập đoàn Tư vấn đầu tư và Xây dựng Kiên Giang

Ngày 29/12/2023	21,850 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-0.9%	-6.6%	-4.4%

DT thuần 2023	1,301
tỷ VNĐ	
YoY: ▼145 -10.0%	

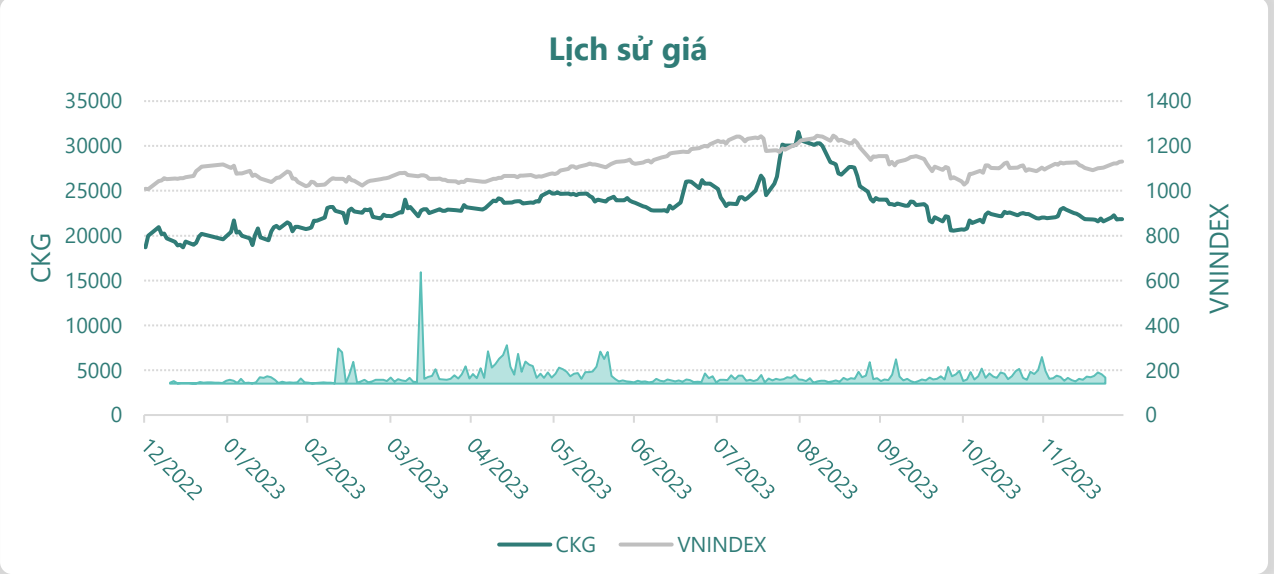
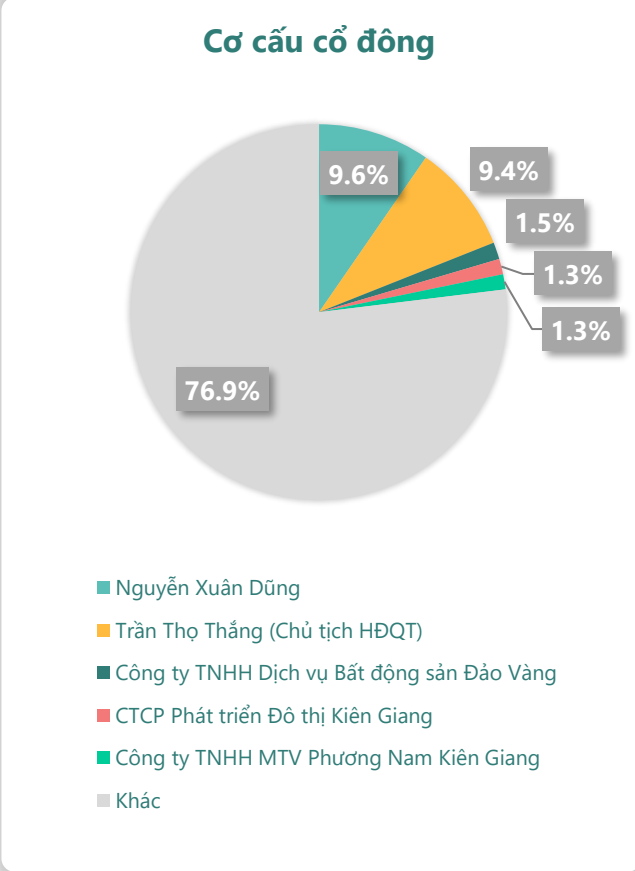
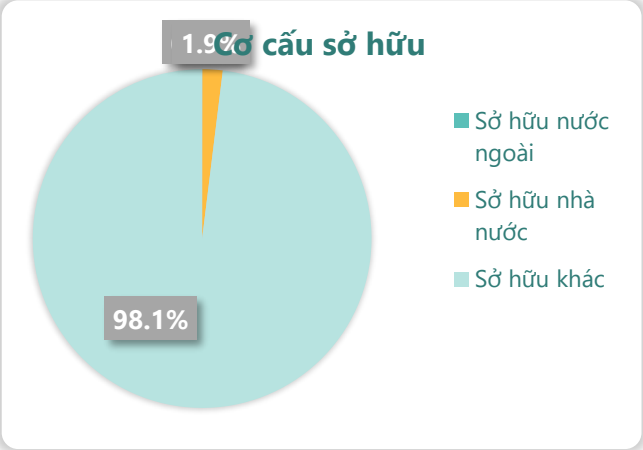
LN thuần 2023	197
tỷ VNĐ	
YoY: ▼17.0 -8.0%	

LN sau thuế 2023	155
tỷ VNĐ	
YoY: ▼14.0 -8.4%	

Tỷ suất lãi EBIT 2023	17.3%
YoY: +/-▲ 1.0%	

ROE 2023	11.4%
YoY: +/-▼ 4.5%	

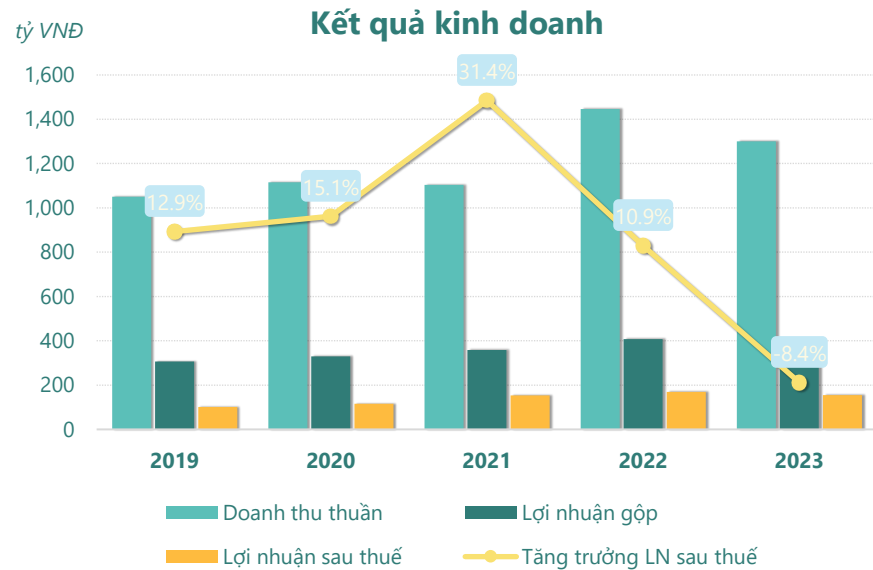
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	18,700 - 31,550
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	2,081
Số lượng CPLH (CP)	95,259,361
KLGD BQ 20 phiên (CP)	52,545
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.99
EPS	1,621
P/E	13.5



Kết quả kinh doanh **CKG** năm **2023**, doanh thu thuần **giảm mạnh 10.0%** chỉ còn **1,301** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế đạt **155.2** tỷ đồng **giảm 8.38%**.

Công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng doanh thu cũng như lợi nhuận so với năm trước. Với mức **ROE** đạt **11.4%** cho thấy tình hình kinh doanh vẫn khá tốt, tuy nhiên cần cải thiện để đạt kết quả tốt hơn.

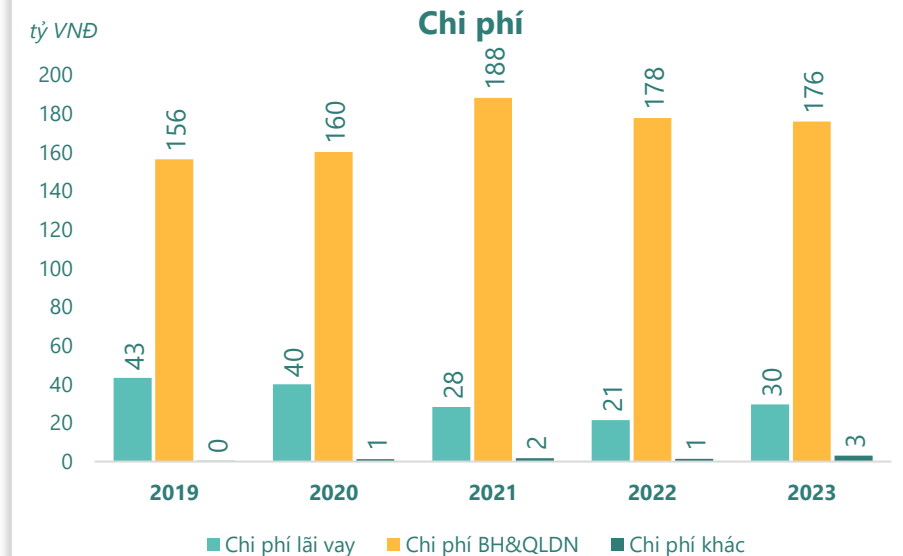
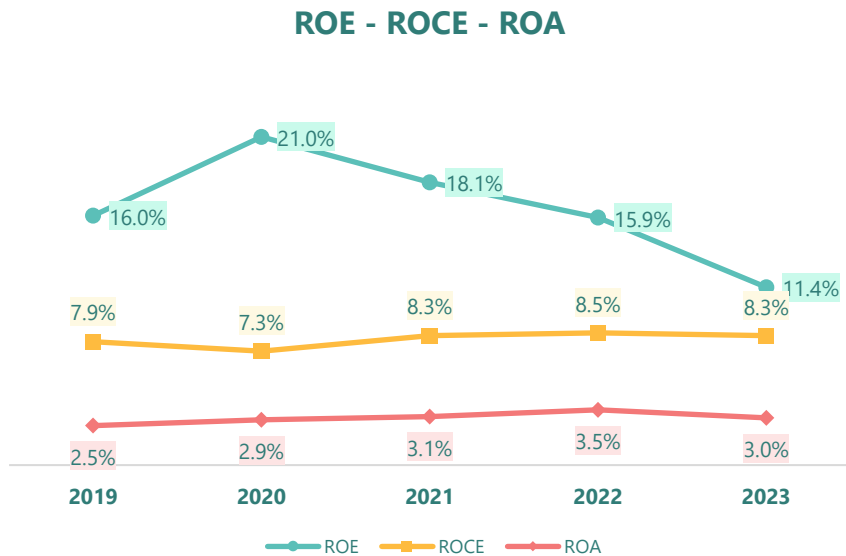
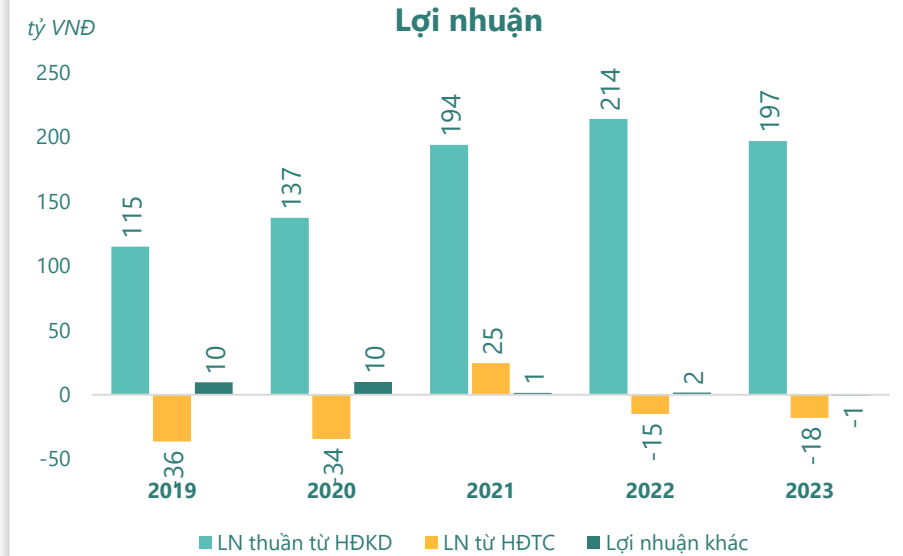
KẾT QUẢ KINH DOANH



Năm **2023**, CKG có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **196.8** tỷ đồng, **giảm đi 17.15** tỷ so với năm trước. Và cao hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (171.3 tỷ đồng) là 25.49 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng tích cực từ hoạt động kinh doanh khi có sự phục hồi trong những năm gần đây.

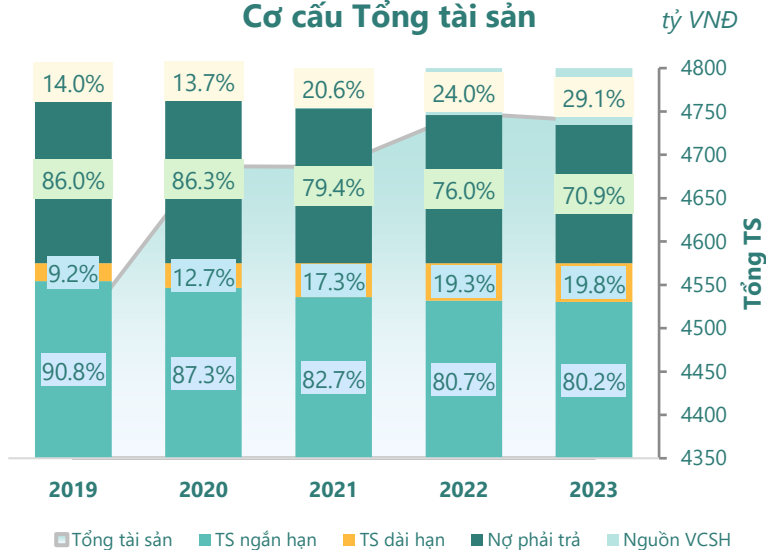
Chi phí lãi vay tăng lên so với năm trước, ở mức **29.54** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp giảm** xuống còn **175.9** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác bằng 3.05** tỷ đồng, **tăng lên** so với năm trước.

ROE của CKG năm 2023 **giảm** so với năm trước còn **11.4%**, đây là mức **thấp nhất** trong vòng 5 năm gần đây.

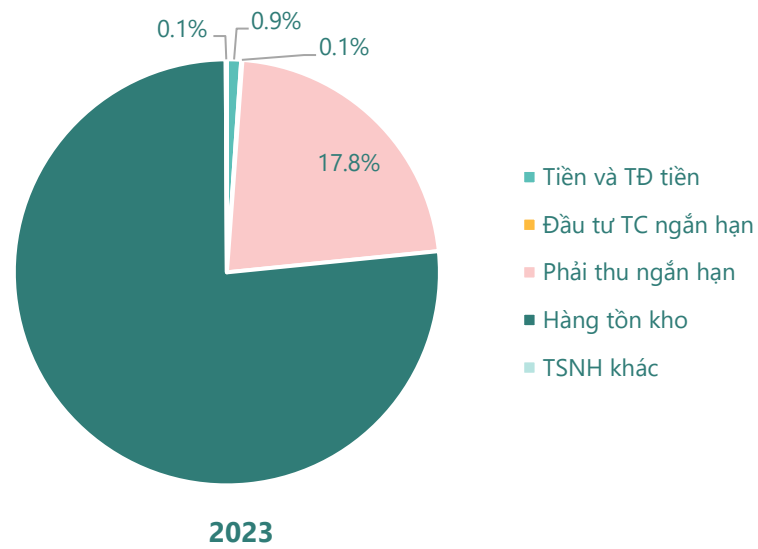


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

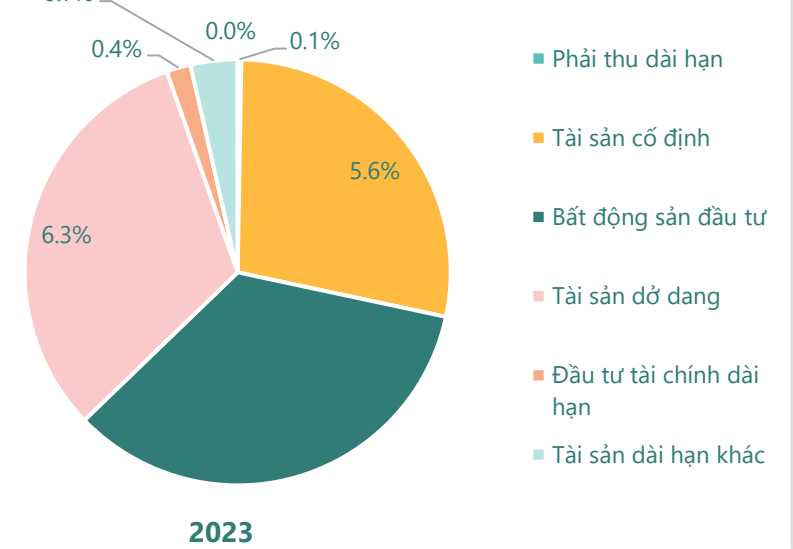
Cơ cấu Tổng tài sản



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **CKG** năm 2023 đạt **4,739** tỷ đồng, giảm **0.19%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 80.2%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 70.9%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

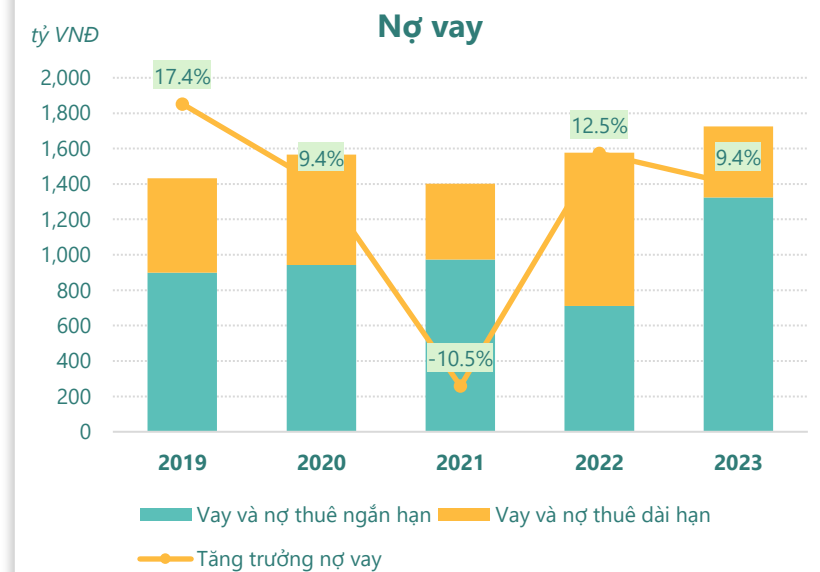
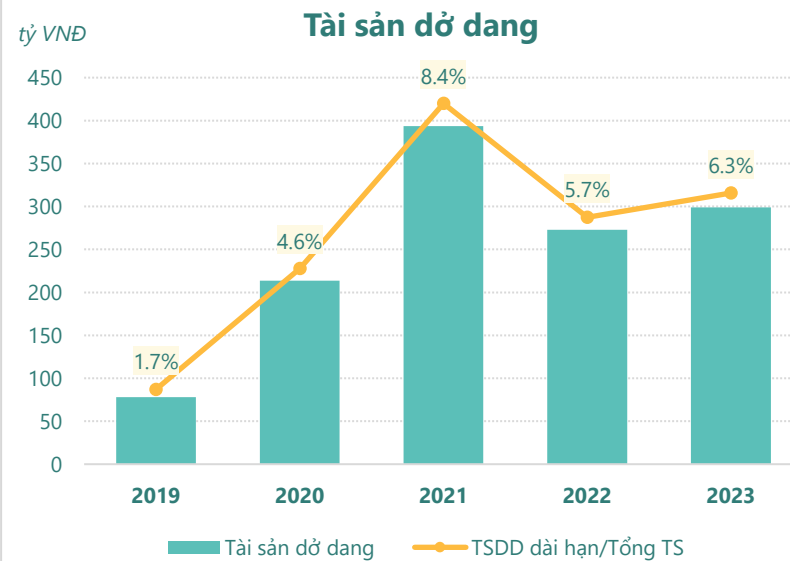
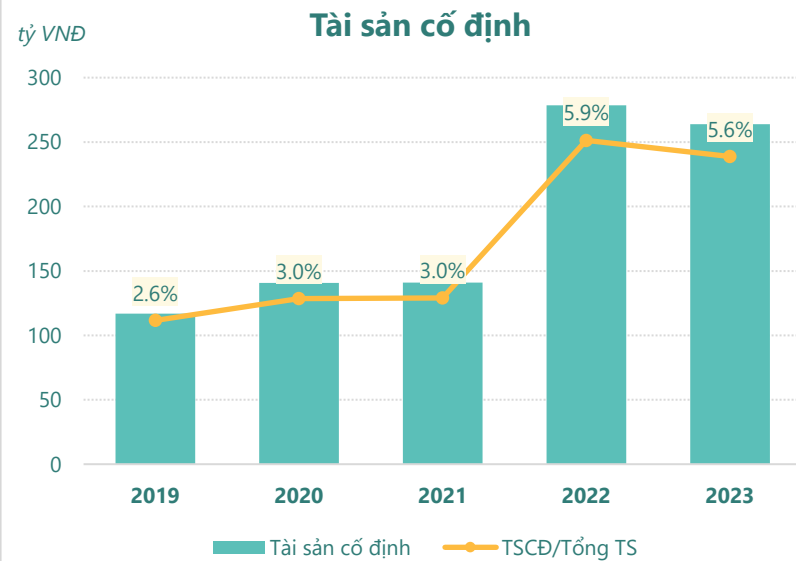
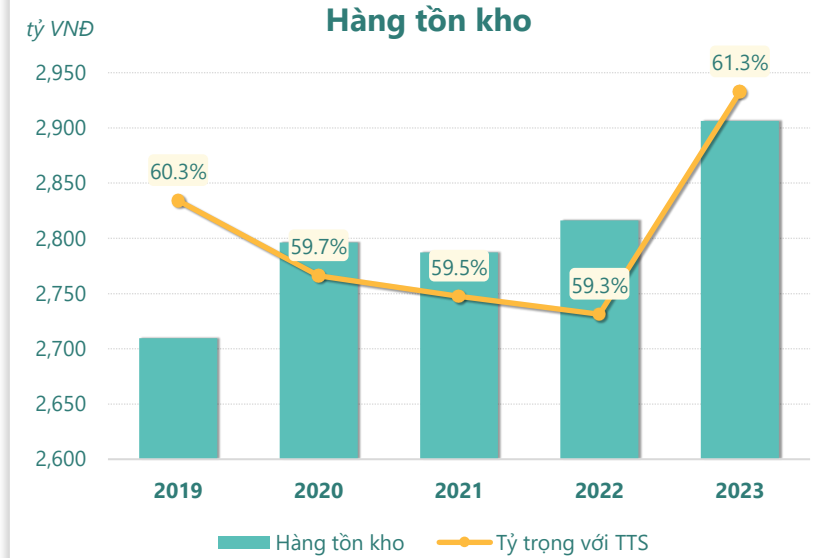
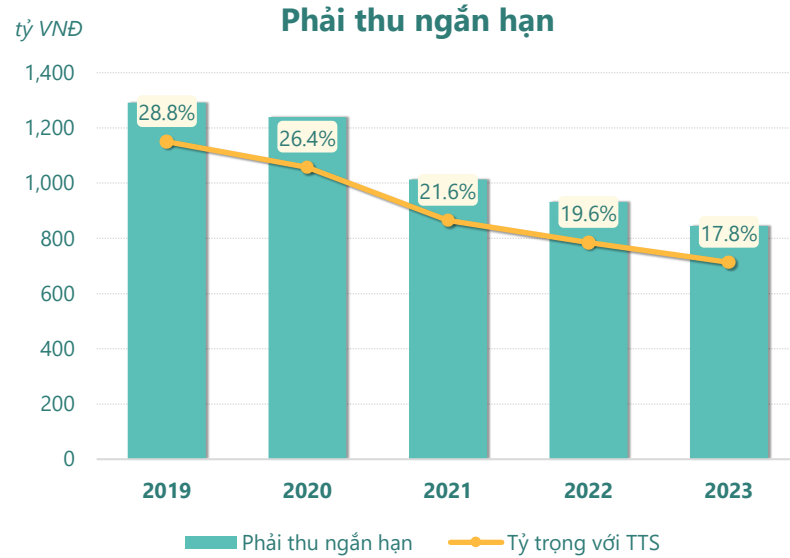
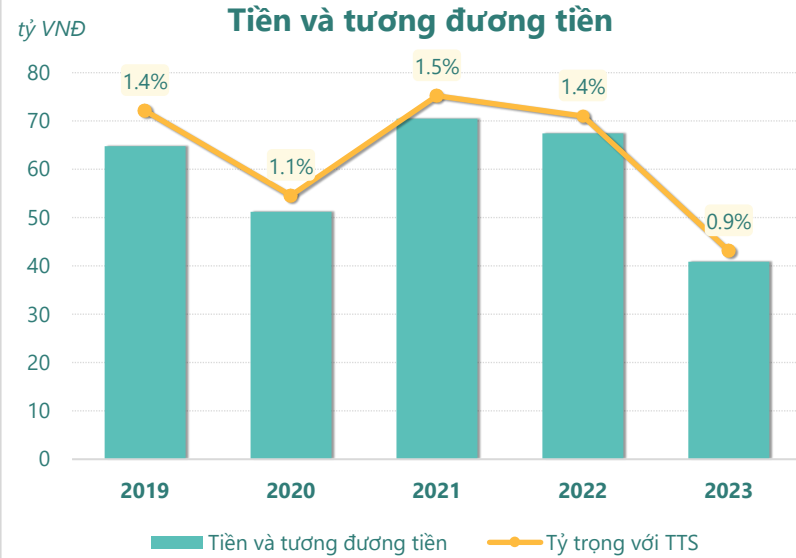
Tài sản ngắn hạn của CKG năm 2023 giảm **0.90%** so với năm trước, đạt **3,799** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **80.2%** tổng tài sản. Trong đó, **hàng tồn kho** chiếm tỷ trọng lớn nhất **61.3%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 17.8% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

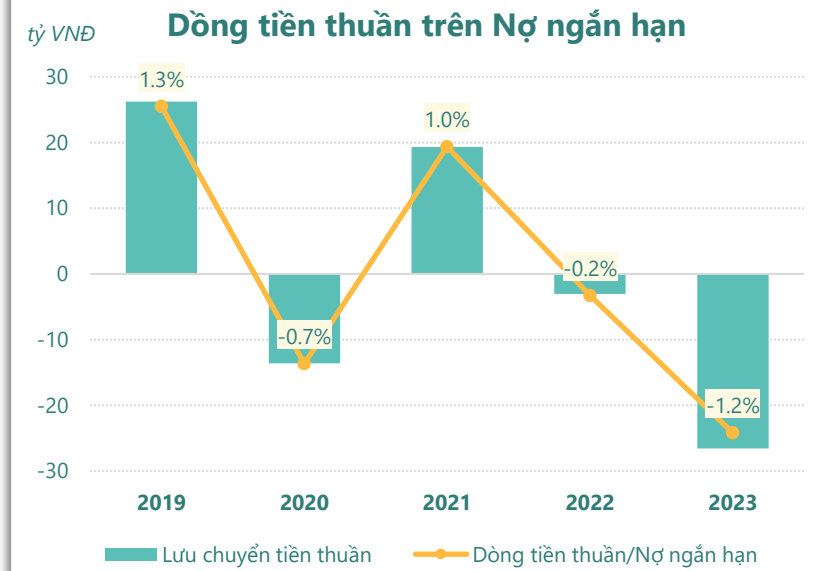
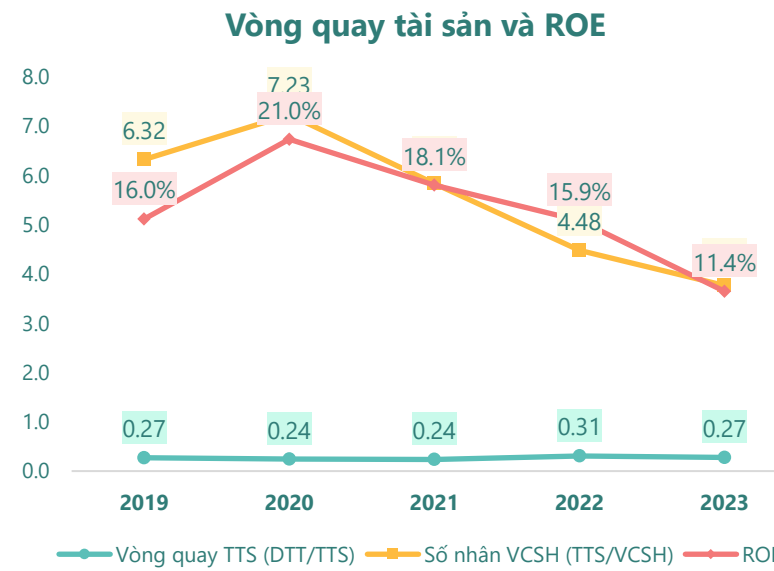
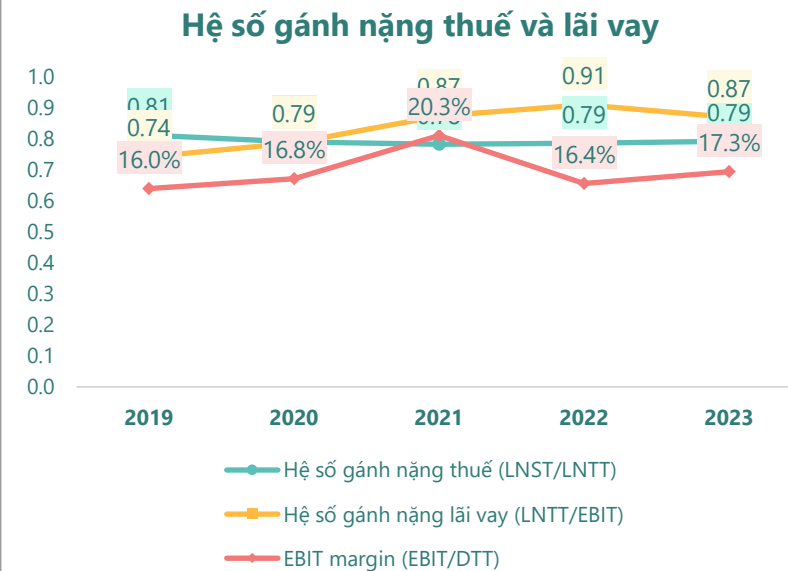
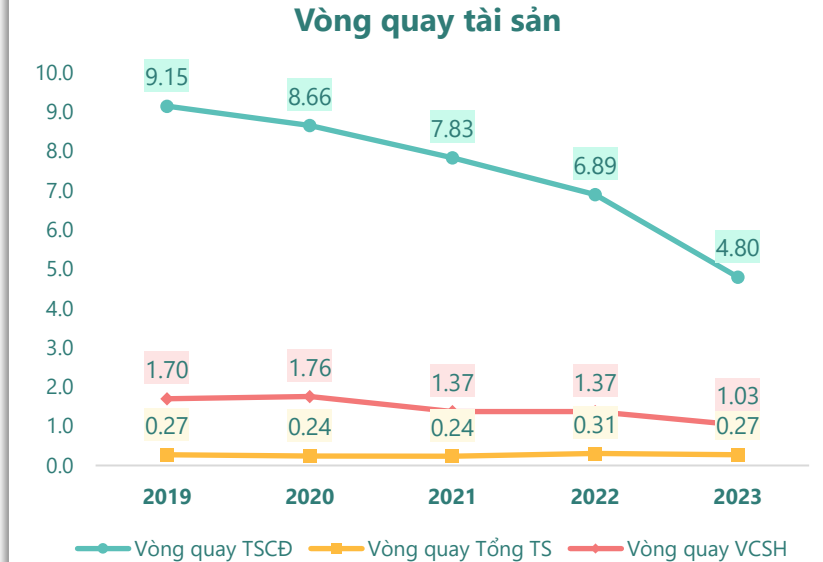
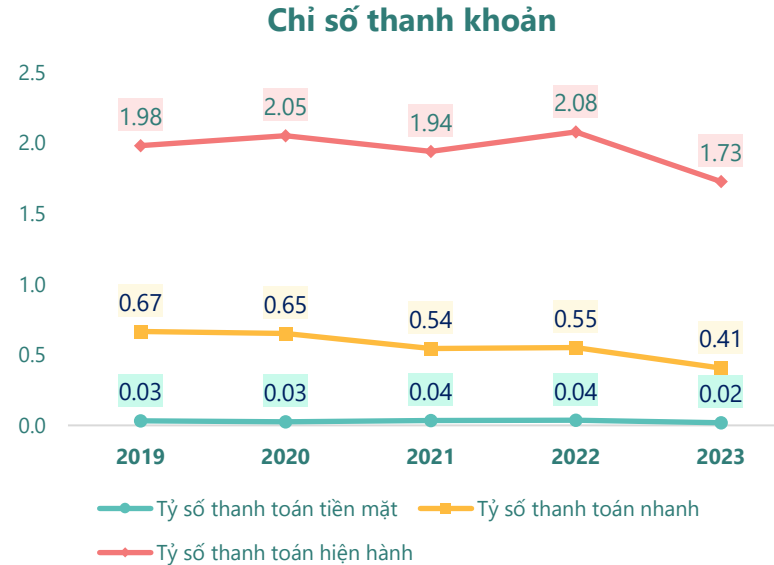
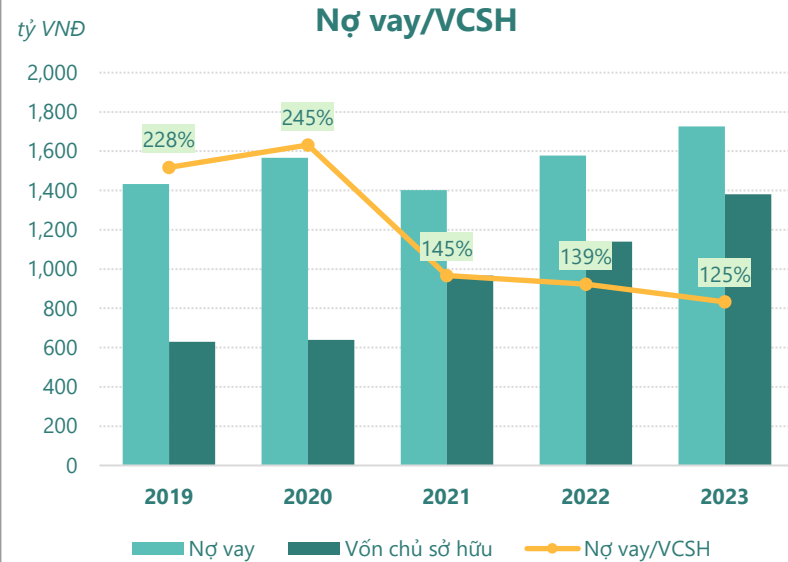
Tài sản dài hạn tăng trưởng **2.76%** so với năm trước và đạt **940.2** tỷ đồng. Tương ứng chiếm **19.8%** tổng tài sản, tăng lên so với năm trước. Trong đó **bất động sản đầu tư** chiếm cao nhất **6.83%**, sau đó là tài sản dở dang chiếm 6.31%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	1,115	1,103	1,446	1,301
Giá vốn hàng bán	785	745	1,038	911
Lợi nhuận gộp	330	359	408	390
Doanh thu HĐTC	5.68	52.9	6.61	12.0
Chi phí TC	39.9	28.3	21.4	29.9
Chi phí lãi vay	39.9	28.3	21.4	29.5
LN trong công ty LKLD	1.63	-1.31	-1.24	0.67
Chi phí bán hàng	21.0	22.2	33.0	35.9
Chi phí QLDN	139	166	145	140
LN thuần từ HĐKD	137	194	214	197
Lợi nhuận khác	9.99	1.44	1.71	-0.70
LN trước thuế	147	195	216	196
Lợi nhuận sau thuế	116	153	169	155
LNST của CĐ cty mẹ	134	146	167	144

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	55.0	54.7	-115	-113
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-181	-88.3	-127	-45.7
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	113	52.9	239	132
Tiền đầu kỳ	64.8	51.2	70.5	67.5
Lưu chuyển tiền thuần	-13.6	19.3	-3.04	-26.6
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	51.2	70.5	67.5	40.9

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Tổng tài sản	4,687	4,686	4,748	4,739
Tài sản ngắn hạn	4,094	3,874	3,833	3,799
Tiền và tương đương tiền	51.2	70.5	67.5	40.9
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0.50	0.50	14.7	3.50
Phải thu ngắn hạn	1,239	1,013	932	845
Hàng tồn kho	2,796	2,787	2,816	2,906
Tài sản ngắn hạn khác	6.45	2.76	3.00	3.34
Tài sản dài hạn	593	812	915	940
Phải thu dài hạn	3.46	3.45	3.45	2.59
Tài sản cố định	141	141	278	264
Bất động sản đầu tư	189	223	311	324
Tài sản dở dang	213	394	273	299
Đầu tư tài chính dài hạn	21.9	19.4	17.2	17.3
Tài sản dài hạn khác	24.9	31.3	31.8	33.5
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	4,047	3,719	3,609	3,358
Nợ ngắn hạn	1,994	1,996	1,843	2,198
Vay và nợ thuê ngắn hạn	943	974	710	1,324
Phải trả người bán ngắn hạn	121	169	252	196
Nợ dài hạn	2,053	1,723	1,766	1,159
Vay và nợ thuê dài hạn	623	428	867	401
Nguồn vốn chủ sở hữu	640	967	1,139	1,381
Vốn chủ sở hữu	640	967	1,139	1,381
Vốn điều lệ	525	825	953	953
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0